



MIHA., JSC
CÔNG TY CP XNK KHOÁNG SẢN HÀ NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV / 2010

Trụ sở chính

Khu CN Châu Sơn - TP. Phủ Lý - Tỉnh Hà Nam
Tel: 0351.384.6916 - Fax: 0351.384.9338 Email: mih@mih.vn - Website: www.mih.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ IV CỦA NĂM TÀI CHÍNH 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/10)	Số đầu kỳ (01/01/10)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		108 795 261 924	63 634 071 427
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		916 856 719	1 818 337 040
1. Tiền	111	V.01	916 856 719	1 818 337 040
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66 875 898 585	19 583 000 035
1. Phải thu khách hàng	131		49 761 949 652	14,085,117,046
2. Trả trước cho người bán	132		10 978 949 444	5,495,170,089
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6 134 999 489	2,712,900
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		40 454 436 138	39 389 175 162
1. Hàng tồn kho	141	V.04	40 454 436 138	39,389,175,162
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		548 070 482	2 843 559 190
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			1,518,717,816
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		271 130 102	1,324,841,374
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		276 940 380	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		50 638 283 206	43 533 665 589
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		45 029 653 486	41 864 844 703
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	40 008 787 904	41 332 514 627
- Nguyên giá	222		49 127 021 714	45,077,861,301
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-9 118 233 810	-3 745 346 674
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/10)	Số đầu kỳ (01/01/10)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	62 385 305	532 330 076
- Nguyên giá	228		67 000 000	698,674,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 4 614 695	- 166 344 524
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4 958 480 277	
III. Bất động sản đầu tư	240	V12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		5 608 629 720	1 668 820 886
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5 608 629 720	1,668,820,886
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		159 433 545 130	107 167 737 016
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		114 689 528 028	59 425 998 115
I. Nợ ngắn hạn	310		106 593 052 979	46 266 007 066
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	77 469 592 667	35,226,555,164
2. Phải trả người bán	312		23 904 409 262	10,548,149,063
3. Người mua trả tiền trước	313		57 829 878	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2 575 181 940	491,302,839
5. Phải trả người lao động	315		2 125 079 829	
6. Chi phí phải trả	316	V.17	263 346 205	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6 692 240	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		190 920 958	
II. Nợ dài hạn	330		8 096 475 049	13 159 991 049
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	8 096 475 049	13,159,991,049
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400		44 744 017 102	47 741 738 901
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	44 744 017 102	47 741 738 901
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40 000 000 000	40 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		-10 691 000 000	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		906 100 221	230,540,291
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		270 223 972	

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/10)	Số đầu kỳ (01/01/10)
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14 258 692 909	7,511,198,610
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		159 433 545 130	107 167 737 016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Thị Thu Hiền

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2011

GIÁM ĐỐC

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Viết Thạo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần XNK Khoáng Sản Hà Nam được chuyển đổi từ Công ty TNHH XNK Khoáng Sản Hà Nam là Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700241917 đăng ký lần thứ 3 ngày 31/08/2009 và thay đổi lần thứ 4 vào ngày 22/09/2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 40.000.000.000 VNĐ (Bốn mươi tỷ đồng chẵn)

Tên giao dịch: Ha nam import export mineral joint stock company

Tên viết tắt : MI HA.,JSC

Công ty cổ phần XNK Khoáng sản Hà Nam có trụ sở tại: Khu công nghiệp Châu Sơn, thị xã Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty

- Thăm dò khai thác chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản và hoá chất; - Sản xuất- mua bán: Thực phẩm nông sản, vật liệu xây dựng, hàng nội thất công trình; - Kinh doanh Bất động sản. Đại lý mua bán ký gửi hàng hoá;
- Dịch vụ vận tải hàng hoá đường bộ, đường thuỷ;
- Xây dựng: Dân dụng, Giao thông đường bộ, Thuỷ lợi, Công nghiệp, đường dây và trạm biến áp điện có điện áp từ 35 KV trở xuống;

- Chế tạo cơ khí: Sản xuất lắp ráp máy móc, thiết bị; sản xuất lắp ráp, mua bán máy điều hoà nhiệt độ, thiết bị nội thất gia đình;

- Đầu tư xây dựng khu công viên văn hoá bao gồm đủ các hoạt động thể thao, vui chơi giải trí. Kinh doanh dịch vụ ăn uống, Kinh doanh dịch vụ Cảng và bến cảng;

- Sản xuất kinh doanh và in các nhãn vỏ bao, bao bì đóng gói; May trang phục, bao bì;

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh mua bán các loại khoáng chất, khoáng sản phục vụ cho các ngành: Công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản, làm phân bón phục vụ cho nông nghiệp; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất, dịch vụ cho ngành luyện kim và chế tạo kim loại; Sản xuất máy móc thiết bị thông thường phục vụ dân sinh; Sản xuất kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, hàng dệt may;

- Sản xuất xi măng(P30 - P50) các loại; sản xuất các sản phẩm bê tông: sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cọc bê tông, cọc bê tông cốt thép; sản xuất, gia công cơ khí (25920); chế biến đá; sản xuất các sản phẩm từ nguyên liệu nhựa, từ nguyên liệu giấy./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam

Công ty tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

2.2. Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá TSCĐ bao gồm: giá mua cộng các khoản thuế không được hoàn, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử và các chi phí cần thiết khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản, thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị dụng cụ quản lý

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn khác
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn khác

4.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

5.1. Nguyên tắc chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2. Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

Trong kỳ toàn bộ chi phí đi vay được hạch toán vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác:

6.1. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được ghi nhận vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được ghi nhận vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

9.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

9.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;

9.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định một cách chắc chắn.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

12 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 55/2002/TT-BTC ngày 26/06/2002 và Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2.

13 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

13.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nam, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
 - * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty được hưởng thuế suất 15% trong thời hạn 12 năm. Được miễn thuế 03 năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% trong 07 năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 06221000026 cấp ngày 4/12/2007 của Tỉnh Hà Nam.
 - * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.
- Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời hạn 11 năm (khu đất tại nhà máy Châu Sơn) kể từ khi đi vào hoạt động theo theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 06221000026 cấp ngày 4/12/2007 của Tỉnh Hà Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền	31/12/2010	31/12/2009
01.1-Tiền mặt (VND)	143,322,325	329,736,473
01.2-Tiền gửi ngân hàng	773,534,394	1,488,600,567
- Tiền VNĐ		1,467,893,408
+ Ngân Hàng Habubank		6,929,831
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội		1,883,984
+ Ngân hàng HSBC Khoáng Sản		3,143,510
+ Ngân hàng Công thương Hà Nam	357,149,556	1,454,191,044
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nam	1,686,213	1,745,039
+ Ngân hàng Vietcombank Việt Nam- CN Thăng Long	962,333	
+ Ngân hàng Eximbank Hà Nội	1,004,923	
+ Ngân hàng ĐT và PT VN - CN sở giao dịch I	1,094,328	
+ Ngân hàng Vietinbank- CN Nam Thăng Long	1,878,047	

- Tiền gửi ngoại tệ (USD)		20,707,159
+ Ngân hàng Habubank		7,591,212
+ Ngân hàng Vietcombank Việt Nam - CN Thăng Long	5,993,682	
+ Ngân hàng ĐT và PT VN - CN sở giao dịch I	4,723,534	
+ Ngân hàng HSBC Khoáng Sản		9,516,803
+ Ngân hàng Công thương Hà Nam	399,011,021	3,599,144
+ Ngân hàng Công thương Hà Nam	30,757	
01.3-Tiền đang chuyển		-
Cộng	916,856,719	1,818,337,040

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

(Không có số liệu)

03 - Các khoản phải thu, phải thu ngắn hạn	31/12/2010	31/12/2009
- Phải thu khách hàng	49,761,949,652	14,085,117,046
Phải thu khách hàng trong nước	49,761,949,652	14,085,117,046
, - Trả trước cho người bán	10,978,949,444	5,495,170,089
Đặt trước cho khách hàng trong nước	9,899,222,724	4,422,490,089
Đặt trước cho khách hàng nước ngoài	1,079,726,720	1,072,680,000
, - Các khoản phải thu khác	6,134,999,489	2,712,900
Phải thu khác	6,134,999,489	2,712,900
Cộng	66,875,898,585	19,583,000,035

04 - Hàng tồn kho	31/12/2010	31/12/2009
, - Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		-
- Nguyên liệu, vật liệu	29,386,278,271	33,197,493,968
, - Vật liệu phụ		
, - Nhiên liệu		
- Công cụ, dụng cụ		-
- Chi phí SX, KD dở dang		4,071,656,570
, - Hàng hoá		
- Thành phẩm	11,068,157,867	2,120,024,624
Cộng	40,454,436,138	39,389,175,162
, - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

05- Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2009	31/12/2009
- Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Thuế GTGT được khấu trừ	271,130,102	1,324,841,374
- Thuế v□ c□ khoản kh□c phải thu Nh□ Nước		-
T□i sản ngắn hạn kh□c		-
Cộng	271,130,102	2,843,559,190

06- Tài sản dài hạn

- Các khoản phải thu dài hạn

- Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, V.K trúc	Máy móc thiết bị	P.tiēn v.tài, tr.dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ HH					
1. Số dư đầu kỳ	27,744,758,945	15,950,849,846	1,382,252,510		45,077,861,301
2. Số tăng trong kỳ	409,091,000	3,342,983,610	1,405,434,546	1,408,057,525	6,565,566,681
3. Số giảm trong kỳ		1,124,578,000	1,373,066,363	18,761,905	2,516,406,268
4. Số dư cuối kỳ	28,153,849,945	18,169,255,456	1,414,620,693	1,389,295,620	49,127,021,714
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	1,822,342,161	1,694,467,949		228,536,564	3,745,346,674
2. Khấu hao trong kỳ	1,851,280,325	3,468,998,742	317,188,704	322,320,364	5,959,788,135
- Điều chuyển					
3. Giảm trong kỳ		292,209,563	288,962,120	5,729,316	586,900,999
4. Số cuối kỳ	3,673,622,486	4,871,257,128	28,226,584	545,127,612	9,118,233,810
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	25,922,416,784	14,256,381,897	1,382,252,510		41,332,514,627
2. Cuối kỳ	24,480,227,459	13,297,998,328	1,386,394,109	844,168,008	40,008,787,904

- Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính (Không có số liệu)

- Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Quyền sử dụng đất		Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ VH				
1. Số dư đầu kỳ		698,674,600		698,674,600
2. Số tăng trong kỳ		67,000,000		67,000,000
3. Số giảm trong kỳ		698,674,600		698,674,600
4. Số dư cuối kỳ		67,000,000		67,000,000
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				

1. Số dư đầu kỳ		166,344,524		166,344,524
2. Khấu hao trong kỳ		35,119,243		35,119,243
3. Giảm trong kỳ		196,849,072		196,849,072
4. Số cuối kỳ		4,614,695		4,614,695
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ				
2. Cuối kỳ				

07-Nợ ngắn hạn		31/12/2009	31/12/2009
-	Vay v□ nợ ngắn hạn	77,469,592,667	35,226,555,164
-	Phải trả người bán	23,904,409,262	10,548,149,063
-	Người mua trả tiền trước	57,829,878	0
-	Thuế v□ cốc khoản phải nộp Nh□ nước	2,575,181,940	491,302,839
	- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		416,504,146
	- Thuế thu nhập cá nhân	445,637,595	0
	- Thuế xuất, nhập khẩu	257,753,843	74,798,693
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,871,790,502	0
-	Phải trả cụng nhõn viờn		0
-	Chi phớ phải trả		0
-	Phải trả nội bộ		0
-	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xõy dựng		0
-	Cốc khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		0
	Cộng	104,007,013,747	46,266,007,066

Thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế XNK được gia hạn nộp chậm 1 tháng kể từ khi mở tờ khai

08-Nợ dài hạn		31/12/2010	31/12/2009
-	Vay v□ nợ d□i hạn	8,096,475,049	13,159,991,049
	Cộng	8,096,475,049	13,159,991,049

09- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Quý dự phòng tài chính	Vốn đầu tư CSH	Quý Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm trước		40,000,000,000	230,540,291	
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lãi trong năm trước				

- Tăng khác				
- Giảm vốn trong năm trước				
- Lỗ trong năm trước				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm trước				
- Tăng trong 12 tháng	270,223,972		675,559,930	
- Lãi trong 12 tháng năm 2010				
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong 12 tháng năm 2010		-	-	-
- Lỗ trong 12 tháng năm 2010		-	-	-
- Giảm khác		-	-	
Số dư cuối	270,223,972	40,000,000,000	906,100,221	

i tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu đến 31/12/

31/12/2010

31-12-2009

Vốn góp bằng tài sản	3,354,219,705	3,354,219,705
Vốn góp bằng tiền	36,645,780,295	36,645,780,295
Cộng	40,000,000,000	40,000,000,000

b. Cổ tức

31/12/2010

31-12-2009

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

c. Cổ phiếu

31/12/2010

31-12-2009

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,000,000	4,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10,000	10,000

10-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

				31/12/2010	31/12/2009
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ					
Doanh thu sản xuất đá				24,396,627,456	17,532,653,760
Doanh thu sản xuất túi				244,638,845,184	95,319,841,942
Doanh thu kinh doanh khác				14,677,554,140	-
Cộng tổng doanh thu				283,713,026,780	112,852,495,702

	Còc khoản giảm trừ				0	0
	Doanh thu thuần về bòn hàng và cung cấp dịch vụ					

	Giá vốn hàng bán				31/12/2010	31/12/2009
	Giá vốn sản xuất túi				217,544,318,959	75,628,125,247
	Giá vốn sx đá				24,212,459,149	16,142,527,646
	Cộng				241,756,778,108	91,770,652,893
	Lợi nhuận gộp về bòn hàng và cung cấp dịch vụ					

	Doanh thu hoạt động tài chính				31/12/2010	31/12/2009
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay				101,171,784	69,353,173
	Cộng				101,171,784	69,353,173

	Chi phò tài chính				31/12/2010	31/12/2009
	Chênh lệch tỷ giá				920,429,113	1,301,710,304
	Chi phí lãi vay				8,056,459,459	2,978,000,101
	Cộng				8,976,888,572	4,279,710,405

	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				31/12/2010	31/12/2009
	Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế				2,112,972,238	0
	Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					

Công ty được miễn thuế 03 năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% trong 07 năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 06221000026 cấp ngày 4/12/2007 của Tỉnh Hà Nam ký.

11	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố					
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu					
	- Chi phí nhân công					
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định					
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài					
	- Chi phí khác bằng tiền					
	Cộng					

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

VIII - Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

2. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán và kế toán Hà Nội (CPAHANOI) và báo cáo tài chính quý 4/2010 lập tại đơn vị.

3. Thông tin về hoạt động liên tục:

Ban Giám đốc Công ty cổ phần XNK Khoáng sản Hà Nam khẳng định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong các quý tiếp theo

4. Những thông tin khác

5. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu					Số cuối năm 2009
1	Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn				
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản (%)				
-	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản				
-	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản				
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)				
-	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn				
-	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn				
2	Khả năng thanh toán				
2.1.	Khả năng thanh toán ngắn hạn (lần)				
2.2.	Khả năng thanh toán nhanh (lần)				

3	Tỷ suất sinh lời				Số cuối năm 2009
3.1	Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)				
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần				11.97%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần				11.97%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)				
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản				12.61%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản				12.61%

Hà Nam, Ngày 25 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng

Lương Thị Thu Hiền

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Nguyễn Việt Thạo

CÔNG TY CP XNK KHOÁNG SẢN HÀ NAM

Địa chỉ: Khu CN Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho năm tài chính

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV/2010

12 tháng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

TT	Chỉ tiêu	Mã số	12 tháng năm 2010	12 tháng năm 2009
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	259,158,376,497	166,586,866,865
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(254,126,699,665)	(146,546,101,220)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(12,301,321,334)	(10,589,119,992)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(8,051,459,459)	(2,985,441,101)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(241,181,736)	
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	318,172,785	34,691,993
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(945,054,210)	(5,708,254,769)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16,189,167,122)	792,641,776
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (*)	21	(6,632,566,681)	(19,772,482,769)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	969,545,454	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5,663,021,227)	(19,772,482,769)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	16,200,000,000
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của doanh nghiệp đó phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	224,838,930,256	108,377,803,543
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(188,190,401,867)	(102,679,113,744)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15,697,820,361)	(6,000,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20,950,708,028	15,898,689,799
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(901,480,321)	(3,081,151,194)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,818,337,040	4,899,488,234
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	916,856,719	1,818,337,040

Hà Nam, ngày 25 tháng 01 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lương Thị Thu Hiền



Nguyễn Viết Thạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV CỦA NĂM TÀI CHÍNH 2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/10		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	79,561,602,617	31,160,074,454	283,713,026,780	112,852,495,702
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	-		-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		79,561,602,617	31,160,074,454	283,713,026,780	112,852,495,702
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.27	70,315,884,435	23,076,507,995	241,756,778,108	91,770,652,893
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9,245,718,182	8,083,566,459	41,956,248,672	21,081,842,809
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,780,789,753	5,132,149	3,105,034,991	69,353,173
7 Chi phí tài chính	22	VI.28	2,491,710,922	1,226,796,850	8,976,888,572	4,279,710,405
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,186,384,228	866,826,562	8,051,459,459	2,985,441,101
8 Chi phí bán hàng	24		2,239,196,676		4,848,625,337	17,642,857
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,257,646,339	960,163,583	4,772,894,748	3,338,240,835
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+ (21-22)-(24+25)}	30		4,037,953,998	5,901,738,175	26,462,875,006	13,515,601,885
11 Thu nhập khác	31		971,714,636	3,312	975,743,255	3,312
12 Chi phí khác	32		1,366,283,413	1,415,488,119	1,468,773,180	4,406,587

13 Lợi nhận khác (40=31-32)	40		-394,568,777	-1,415,484,807	-493,029,925	-4,403,275
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,643,385,221	4,486,253,368	25,969,845,081	13,511,198,610
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	438,487,748		2,112,972,238	
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,204,897,473	4,486,253,368	23,856,872,843	13,511,198,610
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Thị Thu Hiền

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Nguyễn Viết Thạo